

Số: 4479/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật giá năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc thông qua một số nội dung do Ủy ban nhân dân Thành phố trình về: sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh quy định và bảng giá các loại đất; giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; mức miễn, giảm tiền thuê đất theo lĩnh vực




và khu vực ưu đãi đối với một số hoạt động xã hội hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 254/TTr-SNN ngày 11/8/2023.




QUYẾT ĐỊNH:



Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được áp dụng để thanh toán kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 và đặt hàng năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước Hà Nội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn; các tổ chức khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó chủ tịch UBND Thành phố;
- Báo Hà Nội mới, Kinh tế Đô thị;
- Công giao tiếp điện tử Thành phố; 
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- VPUB: CVP, các PCVP, KTN, TH;
- Lưu: VT, KTN.  

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 
KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Quyền

42936 - 5

Phụ lục
GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số ~~4179~~ /QĐ-UBND ngày 21/8/2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (đồng/ha/vụ)
1	Khu vực các xã miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000
2	Khu vực đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.646.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399.000
3	Khu vực các xã vùng trung du, bán sơn địa	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218.000

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% mức giá tại Biểu trên.

- Đối với diện tích canh tác một vụ lúa, một vụ cá, mức giá bằng đất trồng lúa tương ứng tại Biểu trên.

ADu

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước

- Mức giá cấp nước để nuôi trồng thủy sản: cấp nước bằng động lực 840 đồng/m³, cấp nước bằng trọng lực 600 đồng/m³; tính theo diện tích bằng 2.500.000 đồng/ha/năm; trường hợp chỉ cấp nước tạo nguồn hoặc nuôi trồng thủy sản 01 vụ/năm, mức giá bằng 50% mức trên.

- Mức giá cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu: cấp nước bằng động lực 1.020 đồng/m³, cấp nước bằng trọng lực 840 đồng/m³; tính theo diện tích bằng 80% mức mức giá đối với đất trồng lúa tương ứng cho 01 năm.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên là giá không có thuế giá trị gia tăng./.



ADU